

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	36,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.4%	26.1%	5.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.52
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

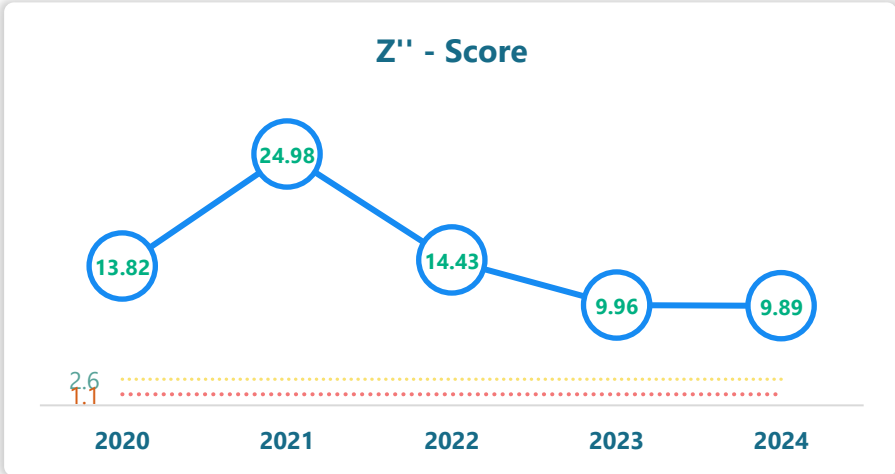
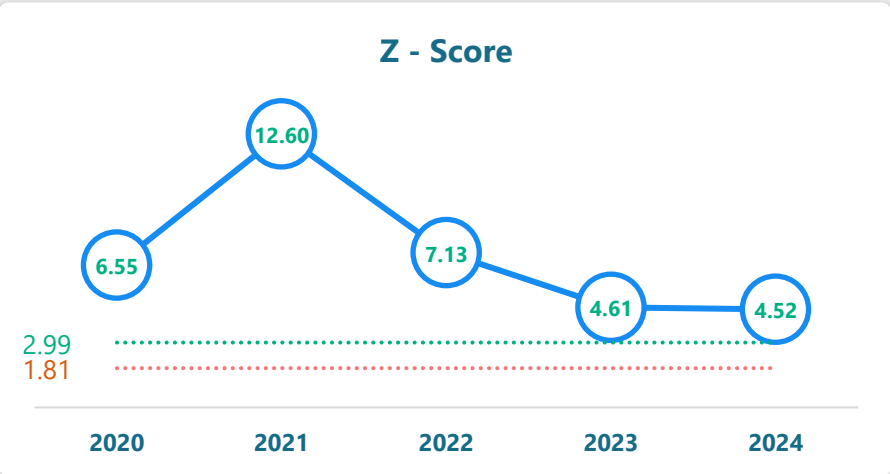
Hệ số nguy cơ phá sản	9.89
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	136	▲ 1.00
	tỷ VNĐ	▲ 1.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	17.2	▼ 7.00
	tỷ VNĐ	▼ 29.1%

ROE	2024	+/- YoY
	4.0%	▼ 1.8%

ROA	2024	+/- YoY
	2.7%	▼ 1.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **L14** năm **2024** đạt **4.52**, **thấp hơn** so với năm 2023 (4.61). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

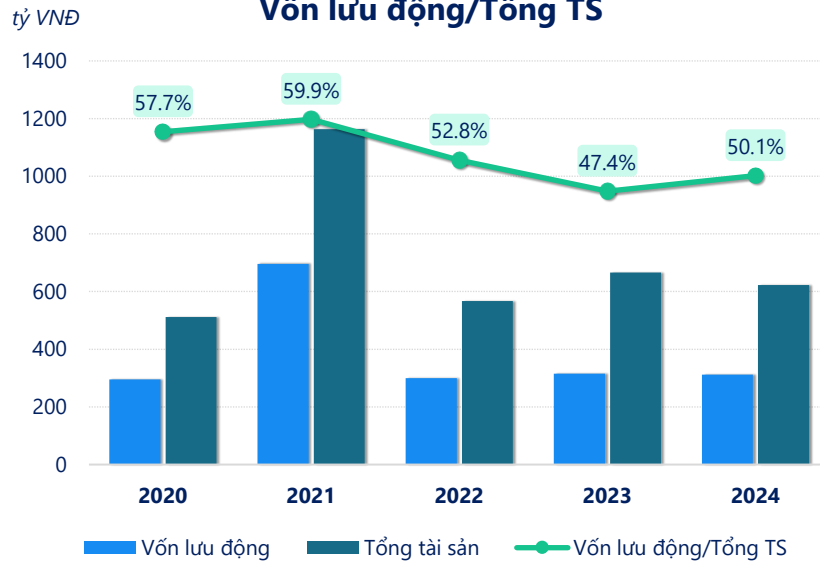
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **L14** năm **2024** đạt **9.89**, thấp hơn so với năm 2023 (9.96). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **L14** ghi nhận doanh thu thuần **136.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.17** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.06%** và **giảm 29.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.02%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

Vốn lưu động/Tổng TS

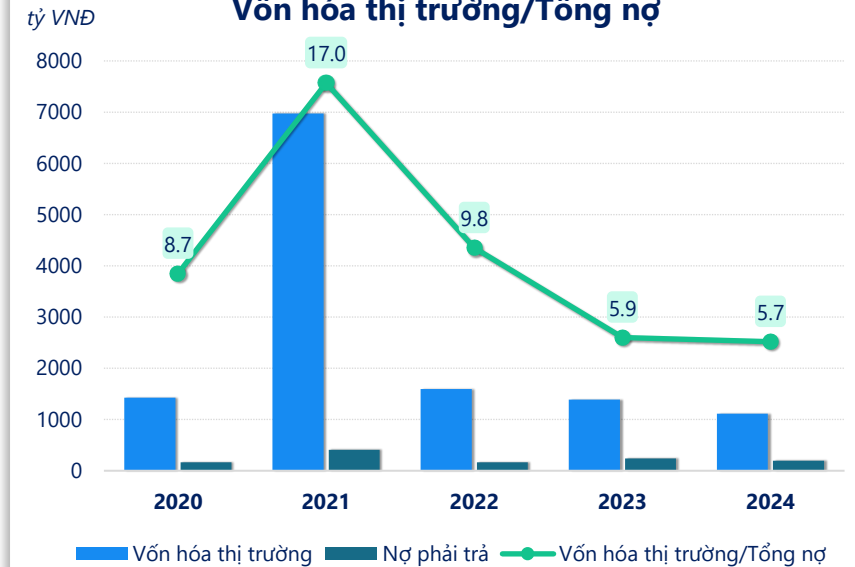


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

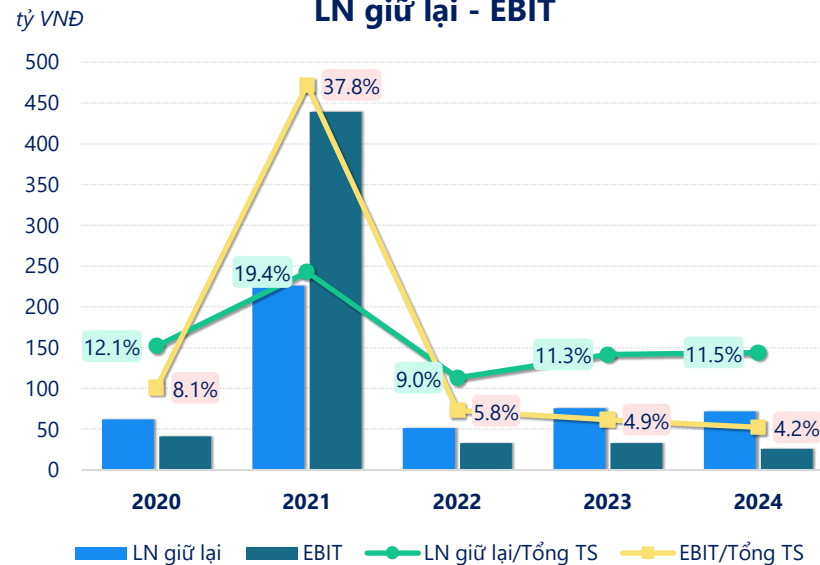
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.67**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

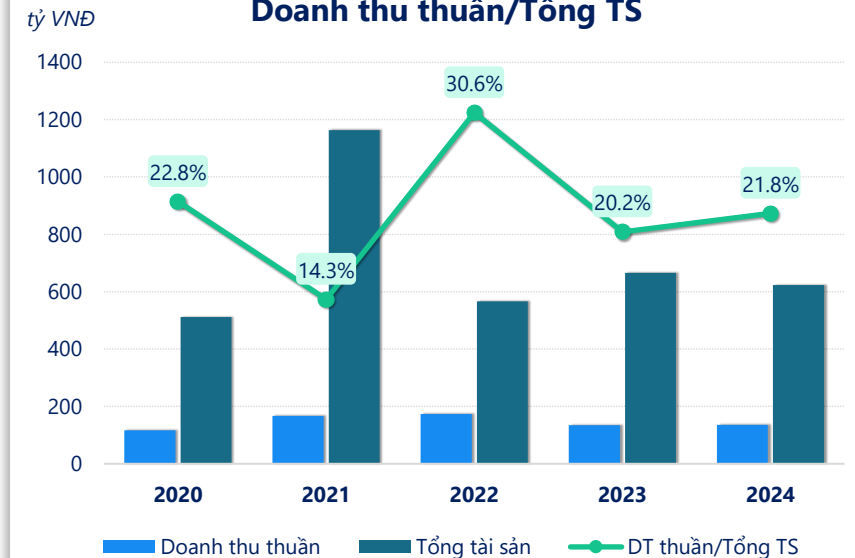
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	623	666	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	502	541	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	99.7	130	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	103	13.7%
Phải thu ngắn hạn	84.7	108	-21.4%
Hàng tồn kho	200	198	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	1.09	-92.5%
Tài sản dài hạn	121	125	-3.2%
Phải thu dài hạn	0.91	0.92	-1.9%
Tài sản cố định	33.2	36.1	-7.9%
Bất động sản đầu tư	24.5	25.1	-2.6%
Tài sản dở dang	4.88	3.76	29.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.55	3.11	-50.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	197	238	-17.1%
Nợ ngắn hạn	190	225	-15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.1	38.8	-74.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	21.8	-19.3%
Nợ dài hạn	7.33	12.5	-41.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.33	12.5	-41.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	426	428	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	426	428	-0.6%
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	117	167	173	135	136
Giá vốn hàng bán	68.6	91.8	75.5	117	78.1
Lợi nhuận gộp	48.2	74.9	98.0	17.5	58.0
Doanh thu HĐTC	17.6	398	11.6	31.8	13.3
Chi phí TC	0.38	10.6	45.2	8.29	26.9
Chi phí lãi vay	0.38	6.52	1.44	2.40	2.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	21.6	26.6	2.05	15.2
Chi phí QLDN	9.47	7.19	7.02	8.12	7.83
LN thuần từ HĐKD	40.6	433	30.9	30.9	21.3
Lợi nhuận khác	0.23	-0.39	0.79	-0.37	1.77
LN trước thuế	40.9	433	31.7	30.5	23.1
Lợi nhuận sau thuế	35.1	372	19.0	24.2	17.2
LNST của CĐ cty mẹ	34.9	215	19.0	24.2	17.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	-185	-66.5	-16.4	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	66.9	-48.8	139	-44.1	71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.64	221	14.1	26.3	-38.9
Tiền đầu kỳ	20.4	96.8	77.7	164	78.8
Lưu chuyển tiền thuần	76.4	-12.0	86.6	-34.2	20.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.8	84.8	164	130	99.7